TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** TỈNH NINH THUẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/DS-ST
Ngày: 31-8- 2022
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N , TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Trần Quốc Đạt**
Các Hội thẩm nhân dân: - **Bà Võ Thị Thúy Phượng**
- Ông Phú Anh Lân

Thư ký phiên tòa: **Ông Phạm Quang Trung** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N , tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2022, về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐXX-ST ngày 15-8-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2022/DS ST, ngày 24-8-2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Khu p, phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận (có mặt)

- Bị đơn: Bà Đàng Thị Thu N , sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu p, thị trấn P, huyện N , tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Kim L trình bày:

Vào ngày 27-9-2021, bà L có cho bà Đàng Thị Thu N vay tiền theo hợp đồng vay vốn; Bà N đã nhận tiền đầy đủ theo hợp đồng vay tiền đã ký giữa hai bên và theo giấy nhận nợ ngày 27-9-2021. Chữ ký, chữ viết trong hợp đồng và giấy nhận nợ là của bà N.

Hợp đồng thể hiện cụ thể: Số tiền vay: 10.000.000đ; Thời hạn vay: 03 tháng. Từ ngày 27-9-2021 đến 26-12-2021; Lãi suất 1,75%/tháng. Tổng số tiền phải trả theo hợp đồng: 10.525.000đ. Tính đến ngày 16-10-2021 bà N đã thanh toán 2.234.000đ. Số tiền còn nợ phải trả: 8.291.000đ. Trong đó: Vốn còn phải trả: 7.877.000đ; Lãi còn phải trả: 414.000đ. Nay bà L yêu cầu bà N phải trả lại cho tôi số tiền 8.291.000đ.

Tại phiên tòa bà Phạm Thị Kim L thừa nhận bà Đàng Thị Thu N đã trả cho bà 2.234.000 đồng, bà đồng ý trừ số tiền 2.234.000 đồng của bà N trả vào khoản nợ gốc 10.000.000 đồng; bà L đồng ý tính lãi 1,67%/tháng theo Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Bà L yêu cầu bà Đàng Thị Thu N tiếp tục trả nợ gốc số tiền 7.766.000 đồng (10.000.000đ - 2.234.000đ) và lãi 03 tháng theo hợp đồng là 501.000đ (10.000.000 x 1,67% x 03), còn lãi phát sinh bà L không yêu cầu giải quyết. Tính cả gốc và lãi là **8.267.000** đồng. Yêu cầu bà Đàng Thị Thu N trả số tiền trên cho bà L.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Bị đơn vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: ***Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm, cụ thể như sau*****:**

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng Nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, Bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim L.

Buộc bà Đàng Thị Thu N phải trả cho bà Phạm Thị Kim L số tiền tính cả gốc và lãi trong hạn là 8.267.000đ và không tính lãi phát sinh do bà L không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Lời trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng :

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ kiện này là: "Hợp đồng vay tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn hiện đang cư trú tại khu p, thị trấn P, huyện N nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay Bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Căn cứ vào Hợp đồng vay tài sản theo "Hợp đồng vay tiền" và "Giấy nhận nợ" ngày 27-9-2021, thấy rằng giấy tờ trên đều có chữ ký, chữ viết của bà Đàng Thị Thu N.

Căn cứ vào chứng cứ trên, đủ cơ sở để xác định:

[2.2] Đây là giao dịch vay tài sản là tiền thuộc hợp đồng dân sự do hai bên đương sự tự nguyện thực hiện. Khoản vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng) được giao kết bằng văn bản và được lập thành văn bản là hợp đồng vay tiền, có hạn vay 03 tháng. Người ký kết hợp đồng vay là bà Đàng Thị Thu N có đủ năng lực hành vi dân sự, nên giao dịch này phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

[2.3]. Giữa hai bên có giao kết hợp đồng, có sự thỏa thuận khi giao kết. Tuy nhiên, đến thời hạn trả tiền, bà Đàng Thị Thu N không thanh toán cho bà Phạm Thị Kim L số tiền như đã thỏa thuận. Bà Phạm Thị Kim L đã nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng bà Đàng Thị Thu N không thực hiện việc trả nợ như đã cam kết. Hiện nay bà Phạm Thị Kim L khởi kiện yêu cầu bà Đàng Thị Thu N trả lại số tiền đã vay là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[2.4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Phạm Thị Kim L thừa nhận tính đến ngày 06-11-2021 bà N đã thanh toán 2.234.000đ; Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định*: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh".*

Như vậy, việc bà Đàng Thị Thu N đã vay tiền của bà Phạm Thị Kim L 10.000.000đ (Mười triệu đồng) là có thật.

Tại phiên tòa bà Phạm Thị Kim L thừa nhận bà Đàng Thị Thu N đã trả cho bà 2.234.000 đồng, bà L đồng ý tính lãi 1,67%/tháng theo Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 và bà L đồng ý trừ số tiền 2.234.000 đồng của bà N trả vào khoản nợ gốc 10.000.000 đồng. Như vậy số tiền bà L yêu cầu bà N phải trả tiếp tục trả nợ gốc cho bà 7.766.000 đồng (10.000.000đ - 2.234.000đ) và lãi 03 tháng theo Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 (20%/năm, tương đương 1,67%/tháng) là 501.000đ (10.000.000 x 1,67% x 3), còn lãi phát sinh bà L không yêu cầu giải quyết. Tính cả gốc và lãi là 8.267.000 đồng.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát, nên được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận, buộc bà Đàng Thị Thu N phải trả cho bà Phạm Thị Kim L số tiền 8.267.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

2.5. Về án phí :

- Bà Đàng Thị Thu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 413.000đ (8.267.000 x 5% - Làm tròn số) theo quy định của pháp luật.

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn lại cho bà Phạm Thị Kim L số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002234 ngày 11-01-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N .

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, 228, Điều 271, 273 và 483 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 463, 280, 357, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Đàng Thị Thu N phải trả cho bà Phạm Thị Kim L số tiền **8.267.000**đ (Tám triệu hai trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

- Bà Đàng Thị Thu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 413.000đ theo quy định của pháp luật.

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn lại cho bà Phạm Thị Kim L số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002234 ngày 11-01-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N .

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N ;
- THADS huyện N ;
- Tòa án tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Quốc Đạt